

**TÒA ÁN NHÂN DÂN**  
**TỈNH B**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 70/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 11/6/2021

V/v *Tranh chấp hôn nhân và gia đình*”.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH B**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Hà.

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Trần Thanh Bình.

2. Ông Hoàng Văn Thành.

**- *Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Hồng Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh B.

**- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B tham gia phiên tòa:*** Ông Lương Thất Tùng - Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 11/6/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 39/2021/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 3 năm 2021 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2021/QĐXX-ST ngày 05/5/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 53/2021/QĐ-ST ngày 24/5/2021, giữa các đương sự:

**\*Nguyên đơn:** Anh Phạm Văn D, sinh năm: 1983 (vắng mặt)

Nơi ĐKKHKT: Thôn Liễu Nham, xã Tân L, huyện Y, tỉnh B.

**\*Bị đơn:** Chị Thân Thị Y, sinh năm: 1985 (vắng mặt)

Nơi ĐKKHKT: Thôn Liễu Nham, xã Tân L, huyện Y, tỉnh B.

(Hiện đang lao động tại nước ngoài)

Địa chỉ cuối cùng của chị Thân Thị Y tại Việt Nam là thôn Liễu Nham, xã Tân L, huyện Y, tỉnh B.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và bản tự khai ngày 02/4/2021, nguyên đơn là anh Phạm Văn D trình bày:*

Tháng 12/2006 anh và chị Thân Thị Y tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Tân L, huyện Y, tỉnh B. Sau khi kết hôn vợ chồng về sinh sống tại gia đình anh, thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc. Năm 2010 do hoàn cảnh gia đình kinh tế khó khăn nên anh đồng ý để chị Y đi xuất khẩu lao động

trong thời hạn 4 năm. Trong thời gian chị Y đi nước ngoài anh có gọi điện nhiều lần cho chị Y giục chị Y về nhưng chị Y không về và có nhắn tin cho anh là chị Y không còn tình cảm gì với anh nữa nhưng chị Y cũng không nói rõ lý do tại sao. Nay anh xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, do hai vợ chồng đã sống xa cách nhau trên 10 năm nên anh đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh B giải quyết cho anh được ly hôn với chị Thân Thị Y.

*Về con chung:* Anh và chị Thân Thị Y có 01 con chung là cháu Phạm Văn Đ, sinh ngày 11/11/2007. Ly hôn anh đề nghị được nuôi dưỡng con chung và yêu cầu chị Y phải đóng góp phí tổn nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000đồng đến khi con chung đủ 18 tuổi kể từ khi xét xử sơ thẩm.

*Về tài sản, công nợ:* Anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, anh D còn trình bày: Hiện nay chị Y vẫn ở nước ngoài, địa chỉ cụ thể của chị Y ở nước ngoài anh không cung cấp được cho Tòa án được vì anh có hỏi địa chỉ của chị Y nhưng chị Y không cung cấp địa chỉ ở nước ngoài cho anh, chị Y vẫn liên lạc về gia đình nhưng bố đẻ chị Y là ông Nguyễn Đình L, sinh năm 1968 trú tại: Thôn Liễu Nham, xã Tân L, huyện Y, tỉnh B cũng không cung cấp địa chỉ nên anh không biết để cung cấp cho Tòa án.

Do tính chất công việc nên anh không thể tham gia được các phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp hôn nhân gia đình giữa anh và chị Y được, nên anh đề nghị Tòa án cho anh được vắng mặt trong các phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa anh và chị Thân Thị Y.

*Bị đơn chị Thân Thị Y không có bản tự khai.*

Ngày 30/3/2021 và ngày 16/4/2021 Tòa án nhân dân tỉnh B đã tiến hành làm việc với bố đẻ của chị Thân Thị Y là ông Nguyễn Đình L, sinh năm 1960; trú tại: Thôn Liễu Nham, xã Tân L, huyện Y, tỉnh B để giao Thông báo thụ lý vụ án và yêu cầu ông L thông báo cho chị Y biết về việc Tòa án nhân dân tỉnh B đang thụ lý vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa anh Phạm Văn D và chị Thân Thị Y; yêu cầu chị Y viết bản tự khai, lời khai về cho Tòa án; yêu cầu ông L cung cấp địa chỉ cụ thể của chị Y ở nước ngoài. Tuy nhiên, qua 2 lần làm việc ông L vẫn giữ nguyên quan điểm là chị Y ở nước ngoài vẫn thường xuyên liên lạc về cho gia đình nhưng ông không cung cấp địa chỉ cụ thể của chị Y ở nước ngoài cho Tòa án, vì đây là việc cá nhân của chị Y, đồng thời ông cũng không thực hiện theo yêu cầu của Tòa án thông báo cho chị Y biết để chị Y gửi lời khai về. Kể từ đó đến nay, Tòa án cũng không nhận được bất kỳ lời khai nào của chị Y gửi về.

Tại phiên tòa nguyên đơn anh Phạm Văn D vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin xét xử vắng mặt. Chị Thân Thị Y vắng mặt không có lý do.

Hội đồng xét xử công bố đơn khởi kiện, bản tự khai của anh D; Biên bản làm việc với bố đẻ của chị Y là ông Nguyễn Đình L và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B phát biểu về việc tuân theo pháp luật

về tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật của đương sự: Đối với nguyên đơn anh Phạm Văn D có đơn xin xét xử vắng mặt thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn chị Y không có địa chỉ cụ thể ở nước ngoài Tòa án đã niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng đối với chị Y; Căn cứ vào quy định của pháp luật xét xử vắng mặt chị Y là đúng.

-Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 51, 53, 56; Điều 81, 82, 83 và khoản 2 Điều 123 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; khoản 4 Điều 147; khoản 4 điểm c khoản 5 Điều 477; Điều 271; Điều 273; Điều 150 BLTTDS; khoản 1, 3 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5 điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Văn D.

Xử cho anh Phạm Văn D được ly hôn chị Thân Thị Y.

Về con chung: Giao con chung là cháu Phạm Văn Đ, sinh ngày 11/11/2007 cho anh Phạm Văn D nuôi dưỡng. Chị Thân Thị Y phải cấp dưỡng nuôi con chung 1.000.000 đồng/1 tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chị Thân Thị Y có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở chị Y thực hiện quyền này.

Anh Phạm Văn D phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm. Chị Y phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên tòa. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:*

[1]. **Về thủ tục tố tụng:** Anh Phạm Văn D là nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định xét xử vắng mặt anh Phạm Văn D.

Đối với bị đơn chị Thân Thị Y vắng mặt tại phiên tòa: Tòa án nhân dân tỉnh B đã tiến hành làm việc với bố đẻ của chị Y là ông Nguyễn Đình L để giao thông báo thụ lý vụ án, yêu cầu ông L thông báo cho chị Y biết về việc Tòa án nhân dân tỉnh B đang thụ lý vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa anh Phạm Văn D và chị Thân Thị Y, yêu cầu ông L cung cấp địa chỉ cụ thể của chị Y ở nước ngoài. Ông Nguyễn Đình L trình bày: Chị Y vẫn thường xuyên liên lạc về gia đình. Tuy nhiên, Tòa án đã yêu cầu đến lần thứ hai mà ông L vẫn không cung cấp địa chỉ, tin tức của chị Y cho Tòa án, cũng như không chịu thực hiện yêu cầu của Tòa án thông báo cho chị Y biết. Nhận thấy đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp những tài liệu cần thiết. Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng cho bị đơn theo quy định của pháp luật. Vì vậy, căn cứ vào Công văn số

253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao; khoản 2 điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn chị Thân Thị Y theo thủ tục chung.

**[2]. Về thẩm quyền:** Anh Phạm Văn D là nguyên đơn có đơn xin ly hôn chị Thân Thị Y, chị Y hiện đang lao động tại nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ (theo Công văn số 6219/QLXNC – P5 v/v cung cấp thông tin xuất nhập cảnh ngày 19/3/2021 của Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ công an), thì chị Y xuất cảnh ngày 07/02/2010 hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước, địa chỉ cuối cùng của chị Y ở Việt Nam là: Thôn Nham Biền, xã Tân L, huyện Y, tỉnh B. Như vậy, đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình có đương sự ở nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh B, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự.

**[3]. Về quan hệ Hôn nhân:** Anh Phạm Văn D và chị Thân Thị Y kết hôn năm 2006 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Tân L, huyện Y, tỉnh B. Đây là hôn nhân hợp pháp.

Theo anh D trình bày: Sau khi kết hôn vợ chồng về sinh sống tại gia đình anh, thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc. Năm 2010 do hoàn cảnh gia đình kinh tế khó khăn nên anh đồng ý để chị Y đi xuất khẩu lao động trong thời hạn 4 năm. Trong thời gian chị Y đi nước ngoài anh có gọi điện nhiều lần cho chị Y giục chị Y về nhưng chị Y không về và có nhắn tin cho anh là chị Y không còn tình cảm gì với anh nữa nhưng chị Y cũng không nói rõ lý do tại sao. Nay anh xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, do hai vợ chồng đã sống xa cách nhau trên 10 năm nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Thân Thị Y.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh Phạm Văn D với chị Thân Thị Y. Hội đồng xét xử thấy: Sau khi kết hôn anh D và chị Y chung sống với nhau hạnh phúc, đến năm 2010 do điều kiện kinh tế gia đình khó khăn anh D để chị Y đi xuất khẩu lao động trong thời hạn 4 năm, trong quá trình chị Y đi lao động anh D đã nhiều lần gọi điện giục chị Y về nước nhưng đến nay chị Y vẫn chưa về nước, vợ chồng đã sống xa cách nhau trên 10 năm. Xét thấy tình cảm vợ chồng giữa anh D và chị Y đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh D. Xử cho anh D được ly hôn chị Y.

**[4]. Về nuôi con chung:** Anh Phạm Văn D và chị Thân Thị Y có 01 con chung là cháu Phạm Văn Đ, sinh ngày 11/11/2007. Hiện tại cháu Đ đang ở cùng với anh D. Ly hôn anh D đề nghị được nuôi dưỡng con chung và yêu cầu chị Thân Thị Y phải đóng góp phí tổn nuôi con chung cho anh mỗi tháng 2.000.000 đồng/1 tháng kể từ khi xét xử sơ thẩm đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Xét yêu cầu nuôi con chung của anh D: Hội đồng xét xử thấy hiện nay chị Y đang lao động tại nước ngoài không thể trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Chị Thân Thị Y từ khi đi nước ngoài thì cháu Phạm Văn Đ vẫn do anh D là người trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc các cháu phát triển bình thường

về thể chất và tinh thần, được đi học đầy đủ. Cháu Đ có nguyện vọng được ở với bố. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình. Chấp nhận yêu cầu của anh Phạm Văn D về nuôi con chung là Phạm Văn Đ. Giao cho anh D là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Phạm Văn Đ, sinh ngày 11/11/2007 đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác của pháp luật là phù hợp điều kiện thực tế.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Phạm Văn D yêu cầu chị Thân Thị Y phải cấp dưỡng nuôi con chung cho anh mỗi tháng là 2.000.000 đồng/1 tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm đến khi con chung đủ 18 tuổi. Tuy nhiên, căn cứ vào điều kiện thực tế của hai bên, điều kiện sinh hoạt, học tập của cháu Đ tại địa phương cần buộc chị Y phải cấp dưỡng nuôi con chung cho anh D 1.000.000 đồng/1 tháng kể từ tháng 6/2021 đến khi cháu Đ đủ 18 tuổi là phù hợp với thực tế.

Chị Thân Thị Y có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở chị Y thực hiện quyền này.

**[5]. Về tài sản, công nợ:** Anh D không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

**[6]. Về án phí:** Anh Phạm Văn D phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh B. Chị Y phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

**[7]. Về quyền kháng cáo:** Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82, 83 và khoản 2 Điều 123 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; khoản 4 Điều 147; khoản 3 Điều 153; khoản 4 điểm c khoản 5 Điều 477; Điều 271; Điều 273; khoản 1 và khoản 3 Điều 479 Bộ Luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử:

**1. Về quan hệ hôn nhân:** Cho anh Phạm Văn D được ly hôn với chị Thân Thị Y.

**2. Về con chung:** Giao cho anh Phạm Văn D là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Phạm Văn Đ, sinh ngày 11/11/2007 đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Chị Thân Thị Y có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho anh D 1.000.000 đồng/1 tháng. Thời gian cấp dưỡng từ tháng 6/2021 đến khi con chung Phạm Văn Đ đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Trường hợp Thân Thị Y về Việt Nam và có nguyện vọng nuôi con chung có thể làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

**3. Về lãi suất chậm thi hành án:** Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

**4. Về án phí:** Anh Phạm Văn D phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0000911 ngày 25/3/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh B. Xác nhận anh D đã nộp đủ.

Chị Thân Thị Y phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

**5. Về quyền kháng cáo bản án:** Anh Phạm Văn D vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được tổng đạt Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định.

Chị Thân Thị Y hiện đang ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa có thời hạn kháng cáo Bản án là 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Án xử công khai sơ thẩm.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh B;
- Cục THADS tỉnh B;
- UBND xã Tân L, Yên Dũng.
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Thị Hà**

**CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Thanh Bình Hoàng Văn Thành**

**Trần Thị Hà**



